TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 102/2025/QĐST-LĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Võ Thị Thu Thảo

***Thư ký phiên họp*:** Ông Thái Vương Triều – Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp*:** Bà Nguyễn Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 150/2025/TLST-LĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc "Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 60/2025/QĐST-LĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Ông Phạm Quốc N, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã N, tỉnh An Giang), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Trường T, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã N, tỉnh An Giang), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Công Ty Cổ phần T2; địa chỉ: Đường C, khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp bà Trần Thị Đan T1, sinh năm 1979; địa chỉ: A, khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bảo hiểm xã hội cơ sở L; địa chỉ: Đường N, khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- *Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết ông Phạm Quốc N trình bày:* Khoảng tháng 7 năm 2025, Ông Phạm Quốc N đi làm thủ tục tại Bảo hiểm xã hội thì được biết bảo hiểm xã hội của ông N bị

trùng trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 9 năm 2013. Nguyên nhân bị trùng bảo hiểm xã hội là do vào khoảng tháng 01 năm 2011 ông Phạm Quốc N có cho ông Nguyễn Trường T mượn chứng minh nhân dân để ký kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần T2, quá trình làm việc ông Nguyễn Trường T được Công ty Cổ phần T2 tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ bảo hiểm là 7910445691. Vì thiếu hiểu biết, nghĩ rằng việc cho ông Nguyễn Trường T mượn chứng minh nhân dân để ký kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần T2 là không vi phạm gì và chỉ mong muốn cho ông Nguyễn Trường T có công việc để trang trải cuộc sống. Vì vậy, ông N yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Phạm Quốc N và Công ty Cổ phần T2 là vô hiệu. Ông Phạm Quốc N không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trường T trình bày:* Ông và ông N có mối quan hệ quen biết, khoảng tháng 01 năm 2011, ông chưa đủ tuổi lao động nên đã mượn chứng minh nhân dân của ông N để xin vào làm việc tại Công ty Cổ phần T2 và tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 9 năm 2013 với số sổ bảo hiểm xã hội là 7910445691. Nay ông Nguyễn Trường T thống nhất toàn bộ yêu cầu của ông N và đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Phạm Quốc N với Công ty Cổ phần T2 vô hiệu. Sau khi kết thúc hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần T2 thì ông chưa nhận trợ cấp bảo hiểm gì, ông cũng không yêu cầu gì liên quan đến bảo hiểm trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông N, ông Nguyễn Trường T không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- *Bà Trần Thị Đan T1 là đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần T2 trình bày:* Vào khoảng tháng 01/2010 Công Ty Cổ phần T2 có ký kết hợp đồng lao động xác định thời hạn với ông Phạm Quốc N từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2013. Trong khoảng thời gian ông N làm việc tại Công ty, Công ty có đóng BHXH cho ông Phạm Quốc N đầy đủ. Đến tháng 10/2013 ông Phạm Quốc N nghỉ việc từ lúc đó Công ty không còn liên lạc với ông N. Do đó việc ông Phạm Quốc N yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa ông Phạm Quốc N (do người khác giả mạo tên) với Công ty Cổ phần T2 thì Công ty không có ý kiến gì với yêu cầu của ông Phạm Quốc N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở L (viết tắt là BHXH) trình bày*: Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty Cổ phần T2 cho người lao động thì Công ty có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho ông Phạm Quốc N, sinh năm 1986, số CCCD 091086008169, với mã số BHXH 7910445691 có quá trình tham gia BHXH, BHYT, BHTN vào tháng 01/2011 đến tháng 9/2013 tại Công ty Cổ phần T2, ông chưa nhận trợ cấp BHXH một lần và trợ cấp thất nghiệp. Ngoài ra, qua tra cứu dữ liệu, BHXH cơ sở Lái Thiêu còn phát hiện ông Phạm Quốc N còn tham gia BHXH với mã số 91130002055 từ tháng 01/2013 đến tháng 4/2013 tại Công ty Cổ phần T3 xác nhận đã chốt sổ, chưa nhận trợ cấp BHXH một lần và đã nhận trợ cấp thất nghiệp. Tại thời điểm từ tháng 9/2013 đến tháng 8/2025 ông Phạm Quốc N còn tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH C với mã số bảo hiểm là 7513198874 và từ tháng 01/2008 đến tháng 6/2010 ông N tham gia

BHXH tại Công ty TNHH Q và Công Ty TNHH T2 với cùng mã số BHXH là 7908053861. Về đề nghị yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữ ông Phạm Quốc N và Công ty Cổ phần T2, đề nghị Tòa án Căn cứ theo Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về xử lý hợp đồng lao động vô hiệu để tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu. Công ty Cổ phần T2 có giao kết lại hợp đồng lao động với người mượn hồ sơ hay không; về hợp đồng lao động, giấy tờ tùy thân của ông Phạm Quốc N, BHXH không có lưu trữ những hồ sơ này. Về các yêu cầu khác của ông N và Công ty Cổ phần T2 không có ý kiến.

- *Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị*: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của Ông Phạm Quốc N là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu Ông Phạm Quốc N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường T; đại diện Công ty Cổ phần T2 cơ sở L có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 9 năm 2013, người lao động tên Phạm Quốc N giao kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần T2 và được Công ty Cổ phần T2 tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7910445691. Tuy nhiên, ông N và ông Nguyễn Trường T đều thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần T2 và thực tế làm việc tại công ty T4 khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 9 năm 2013 là ông Nguyễn Trường T (do ông N cho ông Nguyễn Trường T mượn chứng minh nhân dân).

[2.2] Xét thấy, lời khai của ông Phạm Quốc N và ông Nguyễn Trường T phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 9 năm 2013, ông N đang làm việc tại công ty khác. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần T2 trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 9 năm 2013 là ông Nguyễn Trường T, không phải là ông Phạm Quốc N

Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: "*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*". Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khoẻ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*" và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "*Người lao động pTình*

cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu". Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "*Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền*" và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "*Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này*". Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L1 thì: *"...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...*". Do đó, có cơ sở xác định việc ông Nguyễn Trường T mượn hồ sơ cá nhân của ông N để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7910445691 từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 9 năm 2013 tại Công ty Cổ phần T2 là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Quốc N về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Phạm Quốc N với Công ty Cổ phần T2 theo sổ bảo hiểm xã hội số 7910445691 bị vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu:*"... Tòa án giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu"*, chấp nhận yêu cầu của ông N và ý kiến của ông về việc xác định người lao động tại Công ty Cổ phần T2 trong giai đoạn từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 9 năm 2013 là ông Nguyễn Trường T, không phải là Ông Phạm Quốc N. Ông N và ông Nguyễn Trường T có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 7910445691.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Ông Phạm Quốc N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của ông Phạm Quốc N.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Phạm Quốc N với Công ty Cổ phần T2 (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7910445691) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7910445691 không phải là ông Phạm Quốc N, sinh năm 1986, giới tính: Nam, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số 091086008169. Ông Phạm Quốc N và ông Nguyễn Trường T được quyền liên hệ với C1 có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7910445691.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Ông Phạm Quốc N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0005069 ngày 23/7/2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pTình thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND KV 16 – Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV 16 – Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Võ Thị Thu Thảo